



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

той
той - toǐ

ти
ти - ti

аз
аз - az

ние
ние - níe

то
то - to

тя
тя - tya

какво
каквó - kakvó

те
те - te

вие
в́ие - víe

защо
защó - zashtó

къде
къдé - kǔdé

кой
кой - koǐ

кога
когá - kogá

който
кóйто - kóito

как
как - kak

наистина ли
на́истина ли - naístina li

ако
акó - akó

тогава
тогáва - togáva

не
не - ne

защото
защóто - zashtóto

но
но - no

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

ВСИЧКО
всі́чко - vsíchko

че
че - che

ТОВА
товá - tová

тук
тук - tuk

и
и - i

или
и́лї - ilí

ДЯСНО
дя́сно - dyásno

ЛЯВО
ля́во - lyávo

там
там - tam

М
преди обед
преди́ обѣд - predí óbed

М
следобед
следо́бѣд - sledóbed

сега
сега́ - segá

Ғ
вечер
вѣчер - vécher

Ғ
сутрин
су́трин - sútrin

Ғ
нощ
нощ - nosht

М
час
час - chas

Ғ
полунощ
полуно́щ - polunósht

М
обед
обѣд - óbed

М
ден
ден - den

Ғ
секунда
секúнда - sekúnda

Ғ
минута
минúта - minúta

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

F
година
годіна - godína

M
месец
méseц - mésets

F
седмица
сѣдмица - sédmitsa

утре
ýtre - útre

днес
днес - dnes

вчера
вчѣра - vchéra

F
сряда
срѣда - sryáda

M
вторник
втѣрник - vtórník

M
понеделник
понедѣлник - ponedélník

F
събота
сѣбота - sŭbota

M
петък
пѣтък - pétŭk

M
четвъртък
четвѣртък - chetvŭrtŭk

M
мъж
мѣж - mŭzh

F
жена
женá - zhená

F
неделя
недѣля - nedélya

F/N
приятелка / гадже
прѣтелка / гáдже - priyátelka /
gádzhe

M/N
приятел / гадже
прѣтел / гáдже - priyátel / gádzhe

F
любов
любѣв - lyubóv

M
секс
секс - seks

F
целувка
целŭвка - tselúvka

M
приятел
прѣтел - priyátel

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

N
момче
момчѐ - momché

N
момиче
момичѐ - momíche

N
дете
детѐ - deté

F
майка
ма́йка - máika

M
татко
та́тко - tátko

F
мама
ма́ма - máma

M
син
син - sín

PL
родители
роди́тели - rodiťeli

M
баща
бащ́а - bashtá

M
малък брат
ма́лк брат - málŭk brat

F
малка сестра
ма́лка сестра́ - málka sestrá

F
дъщеря
дъщер́я - dŭshteryá

M
съпруг
съпру́г - sŭprŭg

M
голям брат
голя́м брат - golyám brat

F
голяма сестра
голя́ма сестра́ - golyáma sestrá

винаги
ви́наги - vínagi

всеки
всѐки - vséki

F
съпруга
съпру́га - sŭprúga

вече
ве́че - véche

отново
отно́во - otnóvo

всъщност
всѣщност - vsŭshtnost

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

повече
пóвече - róveche

най-много
най-мнóго - naй-mnógo

по-малко
по-мáлко - po-máлко

ОТВЪН
отвѣн - otvŭn

МНОГО
мнóго - mnógo

НИТО ЕДИН
нѣто едѣн - nito edín

близо
блѣзо - blízo

далече
далéче - daléche

вътре
вѣтре - vŭtre

ДО
до - do

НАД
над - nad

ПОД
под - pod

ВСИЧКИ
всѣчки - vsíchki

ОТЗАД
отзáд - otzád

ОТПРЕД
отпрéд - otrpéd

ПРОЛЕТ
прóлет - prólet

ДРУГ
друг - drug

ЗАЕДНО
зáедно - záedno

ЗИМА
зѣма - zíma

ЕСЕН
éсен - ésen

ЛЯТО
лѣто - lyáto

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

М
март
март - mart

М
февруари
февруáри - fevruári

М
януари
януáри - yanuári

М
юни
юни - yúni

М
май
май - maĩ

М
април
апрíл - apríl

М
септември
септémври - septémvri

М
август
áвгуст - ávgust

М
юли
юли - yúli

М
декември
декémври - dekémvri

М
ноември
ноémври - noémvri

М
октомври
октóмври - októmvri

юг
юг - yug

изток
íзток - íztok

север
сéвер - séver

веднага
веднáга - vednága

често
чéсто - chésto

запад
зáпад - západ

макар че
макáр че - makár che

внезапно
внезáпно - vnezáпно

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

две
две - dve

едно
едно́ - ednó

нула
ну́ла - nŭla

пет
пет - pet

четири
че́тири - chétiri

три
три - tri

осем
осем - ósem

седем
се́дем - sédem

шест
шест - shest

единадесет
еди́надесет - edinádeset

десет
де́сет - déset

девет
де́вет - dévet

четиринадесет
чети́ринадесет - chetirinádeset

тринадесет
три́надесет - trinádeset

дванадесет
дванáдесет - dvanádeset

седемнадесет
седе́мнадесет - sedemnádeset

шестнадесет
шестна́десет - shestnádeset

петнадесет
петна́десет - petnádeset

двадесет
два́десет - dvádeset

деветнадесет
деветна́десет - devetnádeset

осемнадесет
осемна́десет - osemnádeset

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

двадесет и шест
двѣдесет и шест - dvádeset i shest

двадесет и две
двѣдесет и две - dvádeset i dve

двадесет и едно
двѣдесет и еднó - dvádeset i ednó

тридесет и три
трѣдесет и три - trǐdeset i tri

тридесет и едно
трѣдесет и еднó - trǐdeset i ednó

тридесет
трѣдесет - trǐdeset

четиридесет и едно
четирѣдесет и еднó - chetirǐdeset i ednó

четиридесет
четирѣдесет - chetirǐdeset

тридесет и седем
трѣдесет и сѣдем - trǐdeset i sédem

петдесет
петдесѣт - petdesét

четиридесет и осем
четирѣдесет и óсем - chetirǐdeset i ósem

четиридесет и четири
четирѣдесет и чѣтири - chetirǐdeset i chétiri

петдесет и девет
петдесѣт и дѣвет - petdesét i dévet

петдесет и пет
петдесѣт и пет - petdesét i pet

петдесет и едно
петдесѣт и еднó - petdesét i ednó

шестдесет и две
шестдесѣт и две - shestdesét i dve

шестдесет и едно
шестдесѣт и еднó - shestdesét i ednó

шестдесет
шестдесѣт - shestdesét

седемдесет и едно
седемдесѣт и еднó - sedemdesét i ednó

седемдесет
седемдесѣт - sedemdesét

шестдесет и шест
шестдесѣт и шест - shestdesét i shest

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

осемдесет
осемдесѣт - osemdeset

седемдесет и седем
седемдесѣт и сѣдем - sedemdeset i
sedem

седемдесет и три
седемдесѣт и три - sedemdeset i tri

осемдесет и осем
осемдесѣт и ѳсем - osemdeset i
osem

осемдесет и четири
осемдесѣт и чѣтири - osemdeset i
chetiri

осемдесет и едно
осемдесѣт и еднѳ - osemdeset i
edno

деветдесет и пет
деветдесѣт и пет - devetdeset i pet

деветдесет и едно
деветдесѣт и еднѳ - devetdeset i
edno

деветдесет
деветдесѣт - devetdeset

сто и едно
сто и еднѳ - sto i edno

сто
сто - sto

деветдесет и девет
деветдесѣт и дѣвет - devetdeset i
devet

сто петдесет и едно
сто петдесѣт и еднѳ - sto petdeset i
edno

сто и десет
сто и дѣсет - sto i deset

сто и пет
сто и пет - sto i pet

двеста и шест
двѣста и шест - dvesta i shest

двеста и две
двѣста и две - dvesta i dve

двеста
двѣста - dvesta

триста
трѣста - trista

двеста шестдесет и две
двѣста шестдесѣт и две - dvesta
shestdeset i dve

двеста и двадесет
двѣста и двѣдесет - dvesta i
dvadeset

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

триста и тридесет трѝста и трѝдесет - trǐsta i trǐdeset	триста и седем трѝста и сѣдем - trǐsta i sѣdem	триста и три трѝста и три - trǐsta i tri
четиристотин и четири чѣтиристотин и чѣтири - chétiristotin i chétiri	четиристотин чѣтиристотин - chétiristotin	триста седемдесет и три трѝста седемдесѣт и три - trǐsta sedemdesét i tri
четиристотин осемдесет и четири чѣтиристотин осемдесѣт и чѣтири - chétiristotin osemdesét i chétiri	четиристотин и четиридесет чѣтиристотин и четири́десет - chétiristotin i chetirǐdeset	четиристотин и осем чѣтиристотин и óсем - chétiristotin i ósem
петстотин и девет пѣтстотин и дѣвет - pѣt:stotin i dѣvet	петстотин и пет пѣтстотин и пет - pѣt:stotin i pet	петстотин пѣтстотин - pѣt:stotin
шестстотин шѣстстотин - shѣst:stotin	петстотин деветдесет и пет пѣтстотин деветдесѣт и пет - pѣt:stotin devetdesét i pet	петстотин и петдесет пѣтстотин и петдесѣт - pѣt:stotin i petdesét
шестстотин и шестнадесет шѣстстотин и шестна́десет - shѣst:stotin i shestnǎdeset	шестстотин и шест шѣстстотин и шест - shѣst:stotin i shest	шестстотин и едно шѣстстотин и е́дно - shѣst:stotin i ednó
седемстотин и две сѣдемстотин и две - sѣdemstotin i dve	седемстотин сѣдемстотин - sѣdemstotin	шестстотин и шестдесет шѣстстотин и шестдесѣт - shѣst:stotin i shestdesét

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

седемстотин и седемдесет сѣдемстотин и седемдесѣт - sédemstotin i sedemdesét	седемстотин двадесет и седем сѣдемстотин двáдесет и сѣдем - sédemstotin dvádeset i sédem	седемстотин и седем сѣдемстотин и сѣдем - sédemstotin i sédem
осемстотин и осем óсемстотин и óсем - ósemstotin i ósem	осемстотин и три óсемстотин и три - ósemstotin i tri	осемстотин óсемстотин - ósemstotin
деветстотин дѣветстотин - dévet·stotin	осемстотин и осемдесет óсемстотин и осемдесѣт - ósemstotin i osemdesét	осемстотин тридесет и осем óсемстотин трѣдесет и óсем - ósemstotin trideset i ósem
деветстотин четиридесет и девет дѣветстотин четири́десет и дѣвет - dévet·stotin chetirídeset i dévet	деветстотин и девет дѣветстотин и дѣвет - dévet·stotin i dévet	деветстотин и четири дѣветстотин и чѣтири - dévet·stotin i chétiri
хиляда и едно хилѣда и еднó - khilyáda i ednó	хиляда хилѣда - khilyáda	деветстотин и деветдесет дѣветстотин и деветдесѣт - dévet·stotin i devetdesét
две хиляди две хилѣди - dve khilyádi	хиляда двеста тридесет и четири хилѣда двѣста трѣдесет и чѣтири - khilyáda dvésta trideset i chétiri	хиляда и дванадесет хилѣда и дванáдесет - khilyáda i dvanádeset
две хиляди триста четиридесет и пет две хилѣди трѣста четири́десет и пет - dve khilyádi trístá chetirídeset i pet	две хиляди двадесет и три две хилѣди двáдесет и три - dve khilyádi dvádeset i tri	две хиляди и две две хилѣди и две - dve khilyádi i dve

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

четири хиляди
чѣтири хилѣди - chétiri khilyádi

три хиляди и три
три хилѣди и три - tri khilyádi i tri

три хиляди
три хилѣди - tri khilyádi

**пет хиляди шестстотин
седемдесет и осем**
пет хилѣди шѣстстотин
седемдесѣт и ѱсем - pet khilyádi
shést-stotin sedemdesét i ѱsem

пет хиляди
пет хилѣди - pet khilyádi

**четири хиляди
четиридесет и пет**
чѣтири хилѣди чѣтирѣдесет и пет -
chétiri khilyádi chetirídeset i pet

**седем хиляди осемстотин
и деветдесет**
сѣдем хилѣди ѱсемстотин и
деветдесѣт - sédem khilyádi
ѱsemstotin i devetdesét

седем хиляди
сѣдем хилѣди - sédem khilyádi

шест хиляди
шѣст хилѣди - shest khilyádi

девет хиляди
дѣвет хилѣди - dévet khilyádi

**осем хиляди деветстотин и
едно**
ѱсем хилѣди дѣветстотин и еднѱ -
ѱsem khilyádi dévet-stotin i ednѱ

осем хиляди
ѱсем хилѣди - ѱsem khilyádi

десет хиляди и едно
дѣсет хилѣди и еднѱ - déset
khilyádi i ednѱ

десет хиляди
дѣсет хилѣди - déset khilyádi

девет хиляди и деветдесет
дѣвет хилѣди и деветдесѣт - dévet
khilyádi i devetdesét

**четиридесет и четири
хиляди**
чѣтирѣдесет и чѣтири хилѣди -
chetirídeset i chétiri khilyádi

тридесет хиляди и триста
трѣдесет хилѣди и трѣста -
trídeset khilyádi i trístа

**двадесет хиляди и
двадесет**
двѣдесет хилѣди и двѣдесет -
dvádeset khilyádi i dvádeset

един милион
едѣн милиѱн - edín miliѱn

петстотин хиляди
пѣтстотин хилѣди - pét-stotin
khilyádi

сто хиляди
сто хилѣди - sto khilyádi

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

седемдесет милиона седемдесѣт милиѡна - sedemdesѣt miliѡna	десет милиона дѣсет милиѡна - dѣset miliѡna	шест милиона шест милиѡна - shest miliѡna
един милиард едѣн милиáрд - edѣn miliárd	осемстотин милиона ѡсемстотин милиѡна - ѡsemstotin miliѡna	сто милиона сто милиѡна - sto miliѡna
двадесет милиарда двáдесет милиáрда - dvádeset miliárda	десет милиарда дѣсет милиáрда - dѣset miliárda	девет милиарда дѣвет милиáрда - dѣvet miliárda
един трилион едѣн трилиѡн - edѣn triliѡn	триста милиарда трѣста милиáрда - trѣsta miliárda	сто милиарда сто милиáрда - sto miliárda

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

идвам
íдвам - ídvam

мисля
мíсля - míslya

знам
знам - znam

намирам
намірам - namíram

взимам
взі́мам - vzímam

поставям
постáвям - postávyam

говоря
говóря - govórya

работя
рабо́тя - rabótya

слушам
слúшам - slúsham

помагам
помáгам - pomágam

харесвам
харéсвам - kharésvam

давам
дáвам - dávam

чакам
ча́кам - chákam

обаждам се
обáждам се - obázhdam se

обичам
обі́чам - obícham

затварям
затвáрям - zatváryam

седя
седя́ - sedyá

стоя
стоя́ - stoyá

печеля
печéля - pechélya

губя
гу́бя - gúbya

отварям
отвáрям - otváryam

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

включвам
включвам - vklyúchvam

живея
живея - zhivéya

умирам
умирам - umíram

наранявам
наранявам - naranúvam

убивам
убивам - ubívam

изключвам
изключвам - izklyúchvam

пия
пия - píya

гледам
гледам - glédam

докосвам
докосвам - dokósvam

срещам
срещам - sréshtam

вървя
вървя - vŭrvúá

ям
ям - yam

следвам
следвам - slédvam

целувам
целувам - tselúvam

залагам
залагам - zalágam

питам
пита́м - pítam

отговарям
отговáraм - otgováryam

женя се
же́ня се - zhénya se

натискам
натíскам - natískam

бутам
бу́там - bútam

дърпам
дѣ́рпам - dŭrparam

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

бия се
бѝя се - bíya se

хващам
хвѝщам - khváshtam

удрям
ѹдрям - údryam

чета
четѝ - chetá

бягам
бѝгам - byágam

хвърлям
хвѝрлям - khvŭrlyam

броя
броѝ - broyá

поправям
попрѝвам - porpávyam

пиша
пѝша - písha

купувам
купѝвам - kupúvam

продавам
продѝвам - prodávam

режа
рѝжа - rézha

сънувам
сѝнувам - sŭnúvam

уча
ѹча - úcha

плащам
плѝщам - pláshtam

празнувам
празнѝвам - praznúvam

играя
игрѝя - igráya

спя
спѝя - spyu

стрелям
стрѝлям - strélyam

чистя
чѝстя - chístya

наслаждавам се
наслаждѝвам се - naslazhdávam se

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

крада
крада́ - kradá

атакувам
атаку́вам - atakúvam

защитавам
защита́вам - zashtitávam

летя
летя́ - letyá

спасявам
спася́вам - spasyávam

горя
горя́ - goryá

хапя
ха́пя - khápya

ритам
ри́там - rítam

плюя
плю́я - plyúya

плача
пла́ча - plácha

мириша
мири́ша - mirísha

дишам
ди́шам - dísham

смея се
сме́я се - sméya se

усмихвам се
усми́хвам се - usmíkhvam se

пея
пе́я - réya

споря
спо́ря - spórya

свивам
сви́вам - svívam

раста
раста́ - rastá

крія
кри́я - kříya

храня
хра́ня - khránya

споделям
споделя́м - spodélyam

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

скачам
скáчам - skácham

плувам
плúвам - plúvam

предупреждавам
предупреждáвам -
preduprezhdávam

да доставя
да достáвя - da dostávya

копая
копáя - kopáya

вдигам
вдígам - vdígam

пътувам
пътúвам - pütúvam

практикувам
практикúвам - praktikúvam

търся
търся - tǔrsya

заклучвам
заклúчвам - zaklyúchvam

отварям
отвáрям - otváryam

рисувам
рисúвам - risúvam

ГОТВЯ
гóтвя - gótvyu

МОЛЯ СЕ
мóля се - mólya se

МИЯ
мíя - míya

да цитирам
да цитíрам - da tsitíram

крещя
крещя́ - kreshtyá

повръщам
поврúщам - povrúsham

печеля
печéля - pechélya

изчислявам
изчислáвам - izchislyávam

принтирам
принтíрам - printíram

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

няколко
няколко - nyákolko

стар
стар - star

нов
нов - nov

правилен
правилен - právilen

грешен
грешен - gréshen

много
много - mnógo

щастлив
щастлив - shtastlív

добър
добър - dobŭr

лош
лош - losh

малък
малък - málŭk

дълъг
дълъг - dŭlŭg

нисък
нисък - nísŭk

млад
млад - mlad

красив
красив - krásiv

голям
голям - golyám

черен
черен - chéren

бял
бял - byal

стар
стар - star

зелен
зелен - zelén

син
син - sín

червен
червен - chervén

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

бърз
бърз - bŭrz

бавен
бáвен - báven

жълт
жълт - zhŭlt

справедлив
справедлѝв - spravedlív

несправедлив
несправедлѝв - nespravedlív

забавен
забáвен - zabáven

богат
богáт - bogát

лесен
лѝсен - lésen

труден
трѝден - trúden

слаб
слаб - slab

силен
сѝлен - sílen

беден
бѝден - béden

горд
горд - gord

уморен
уморѝен - umorén

безопасен
безопáсен - bezopásen

здрав
здрав - zdrav

болен
бóлен - bólen

сит
сит - sit

ВИСОК
висóк - visók

НИСКО
нѝско - nísko

ядосан
ядóсан - yadósan

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

мек
мек - mek

кисел
кисел - kísel

сладък
сла́дък - sládŭk

глупав
глѹпав - glŭpav

сладък
сла́дък - sládŭk

твърд
твѣрд - tvŭrd

висок
висо́к - visók

заёт
заёт - zaét

луд
луд - lud

изненадан
изнена́дан - iznenádan

разтревожен
разтрево́жен - raztrevózhen

нисък
ни́сък - nísŭk

умен
у́мен - ŭmen

зъл
зъл - zŭl

с добро поведение
с добро́ поведѣние - s dobró
povedénie

оранжев
ора́нжев - oránzhev

горещо
горе́що - goréshto

студено
студѣно - studéno

розов
ро́зов - rózov

кафяв
кафѣв - kafyáv

сив
сив - sív

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

лек
лек - lek

тежък
тѣжък - tézhŭk

скучен
скѹчен - skúchen

жаден
жáден - zháden

гладен
глáден - gláden

самотен
самóтен - samóten

плосък
плóсък - plósŭk

стръмен
стрѣмен - strŭmen

тъжен
тѣжен - tŭzhen

дълбок
дѣлбók - dŭlbók

широк
ширók - shirók

тесен
тѣсен - tésen

мръсен
мрѣсен - mrŭsen

огромен
огрóмен - ogrómen

плитък
плѣтък - plítŭk

празен
прáзен - prázen

пълен
пѣлен - pŭlen

чист
чист - chist

сексапилен
сексапѣлен - seksapílen

евтин
ѣвтин - évtin

скъп
скѣп - skŭp

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

щедър
щѐдър - shtédŭr

смел
смел - smel

мързелив
мързелив - mŭrzelív

шумно
шумно - shúmno

сухо
сухо - súkho

мокро
мокро - mókro

дъждовно
дъждовно - dŭzhdóvno

слънчево
слънчево - slŭnchevo

тихо
тихо - tíkho

облачно
облачно - óblachno

мъгливо
мъгливо - mŭglívo

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

N
бягане
бягане - byágane

M
тенис
тэнис - ténis

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

M
футбол
фу́тбол - fútbol

M
гольф
го́льф - golf

N
колоездене
коло́ездене - koloézdene

N
гмуркане
гму́ркане - gmúrkane

N
плуване
плу́ване - plúvane

M
баскетбол
ба́скетбол - básketbol

M
триатлон
триа́тлон - triatlón

M
маратон
мара́тон - maratón

PL
планински преходи
плагі́нски прэ́ходи - planínski
prékhodi

M
бокс
бокс - boks

N
вдигане на тежести
вді́гане на тэ́жести - vdígane na
tézhesti

M
тенис на маса
тэніс на ма́са - ténis na mása

N
каране на сноуборд
ка́ране на сно́уборд - kárane na
snóubord

N
фигурно пързаяне
фі́гурно пярза́яне - fíгурno
pŕrzályane

M
бадминтон
ба́дминтон - bádminton

M
хокей на лед
хо́кей на лед - khókeĭ na led

N
ски бягане
ски бя́гане - ski byágane

N
каране на ски
ка́ране на ски - kárane na ski

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

М плажен волейбол пла́жен во́лейбол - plázhen vóleĭbol	М хандбал ха́ндбал - khándbal	М волейбол во́лейбол - vóleĭbol
М бейзбол бе́йзбол - béĭzbol	М крикет кри́кет - kríket	М ръгби ръ́гби - rŭgbi
М скок във вода скок във вода́ - skok vŭv vodá	М водна топка во́дна то́пка - vódna tóпка	М Американски футбол Амери́кански фу́тбол - Amerikánski fútbol
М гребане греба́не - grébane	М ветроходство ветрохо́дство - vetrokhódstvo	М каране на сърф ка́ране на сърф - kárane na sŭrf
М парашутизъм пара́шуті́зм - parashutízŭm	PL танци та́нци - tántsi	М йога йо́га - ĭóga
М боулинг бо́улинг - bóuling	М покер по́кер - póker	М шах шах - shakh
		М балет ба́лét - balét

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

М
КОН
кон - kon

Ғ
крава
кра́ва - kráva

Ң
прасе
прасе́ - prasé

Ғ
маймуна
майму́на - maĩmúna

Ғ
овца
овца́ - ovtsá

Ң
куче
ку́че - kúche

Ғ
КОКОШКА
кокóшка - kokóshka

Ғ
мечка
ме́чка - méchka

Ғ
КОТКА
ко́тка - kótká

Ғ
пчела
пчела́ - pchelá

Ғ
пеперуда
пеперу́да - peperúda

Ғ
патица
па́тица - pátitsa

Ғ
ЗМИЯ
змия́ - zmiyá

М
паяк
па́як - ráyak

Ғ
риба
ри́ба - ríba

М
заек
за́ек - záek

Ғ
мишка
ми́шка - míshka

М
тигър
ти́гър - tígŭr

М
СЛОН
слон - slon

Ң
магаре
мага́ре - magáre

М
ЛЪВ
лъв - lŭv

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

М
комар
комáр - komár

Ф
буболечка
буболéчка - buboléchka

М
гълъб
гълъб - gŭľŭb

М
КИТ
кит - kit

Ф
мравка
мрáвка - mrávka

Ф
муха
мухá - mukhá

М
ОХЛЮВ
óхлюв - ókhlyuv

М
делфин
делфин - delfín

Ф
акула
акýла - akúla

Ф
полярна мечка
полярна мéчка - polyárna méchka

Ф
панда
пáнда - pánda

Ф
жаба
жáба - zhába

Н
кенгуру
кéнгуру - kénguru

Ф
коала
коáла - koála

М
вълк
вълк - vŭlk

М
хипопотам
хипопотáм - khipopotám

Ф
лисица
лисíца - lisítsa

М
жираф
жирáф - zhiráf

М
лебед
лéбед - lébed

М
гарван
гáрван - gárvan

М
прилеп
прíлеп - prílep

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

М
ПИНГВИН
пингвін - pingvín

М
бухал
бұхал - búkhal

Ғ
чайка
чайка - cháika

Н
водно конче
вóдно кóнче - vódnó kónche

Ғ
гъсеница
гъсэница - gŭsénitsa

М
папагал
папагál - papagál

Н
морско конче
мóрско кóнче - mórsko kónche

М
октопод
октопóд - oktopód

М
калмар
калмáр - kalmár

М
рак
рак - rak

Ғ
медуза
медýза - medúza

М
тюлен
тюлén - tyulén

М
крокодил
крокодíl - krokodíl

Ғ
сухоземна костенурка
сухозémна костенýрка -
sukhozémna kostenúrka

М
динозавър
динозáвър - dinozávŭr

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Америка
Амэ́рика - Amérika

F
Азия
А́зия - Áziya

F
Европа
Евро́па - Evrópa

F
Испания
Испáния - Ispániya

F
Великобритания
Великобритáния - Velikobritániya

F
Африка
а́фрика - áfrika

F
Франция
Фра́нция - Frántsya

F
Италия
Ита́лия - Itáliya

F
Швейцария
Швейца́рия - Shveítsáriya

M
Сингапур
Сингапу́р - Singapur

M
Тайланд
Тайла́нд - Taílánd

F
Германия
Герма́ния - Germániya

M
Израел
Изра́ел - Izraél

F
Япония
Япо́ния - Yaróniya

F
Россия
Руси́я - Rusíya

PL
Съединени американски щати
Съедине́ни америка́нски щáти -
Sŭedinéni amerikánski shtáti

M
Китай
Кита́й - Kitáĭ

F
Индия
и́ндия - índiya

N
Чили
Чи́ли - Chíli

F
Канада
Кана́да - Kanáda

N
Мексико
Ме́ксико - Méksiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Южна Африка
южна Африка - yúzhna Áfrika

F
Аржентина
Аржентина - Arzhentína

F
Бразилия
Бразилия - Brazíliya

F
Либия
Либия - Líbiya

N
Мароко
Мароко - Maróko

F
Нигерия
Нигерия - Nigériya

M
Египет
Египет - Egípet

M
Алжир
Алжир - Alzhír

F
Кения
Кения - Kéniya

F
Австралия
Австралия - Avstráliya

F
Нова Зеландия
Нова Зеландия - Nóva Zelándiya

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

F
коса
косá - kosá

M
нос
нос - nos

F
глава
главá - glavá

N
око
окó - okó

N
ухо
ухó - ukhó

F
уста
устá - ustá

N
сърце
сърцé - sŭrtsé

N
стъпало
стъпáло - stŭpálo

F
ръка
ръкá - rŭká

N
дупе
дúпе - dúpe

M
врат
врат - vrat

M
мозък
мóзък - móžŭk

M
крак
крак - krak

N
коляно
коля́но - kolyáno

N
рамо
ра́мо - rámo

M
бюст
бюст - byust

M
корем
корém - korém

F
ръка
ръкá - rŭká

M
език
езíк - ezík

M
зъб
зъб - žŭb

M
гръб
грѣб - grŭb

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

М

пръст на крак

пръст на крак - prŭst na krak

М

пръст на ръката

пръст на ръката - prŭst na rŭkáta

F

устна

ústna - ústna

М

черен дроб

чѐрен дроб - chéren drob

М

бял дроб

бял дроб - byal drob

М

стомах

стомáх - stomákh

N

черво

червó - chervó

М

бъбрек

бѣбрек - búbrek

М

нерв

нерв - nerv

F

буза

бúза - búza

F

брадичка

брадичка - bradíchka

N

чело

чѐло - chélo

N

кутре

кутрѐ - kutré

М

палец

пáлец - pálets

F

брада

брадá - bradá

М

показалец

показáлец - pokazálets

М

среден пръст

срѐден пръст - sréden prŭst

М

безименен пръст

бези́менен пръст - bezímenen prŭst

М

гръбначен стълб

грѣбнáчен стълб - grŭbnáchen stŭlb

F

пета

петá - petá

М

нокът

но́кът - nókŭt

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tĩnh trùng

dương vật

tĩnh hoàn

М
скелет
скéлет - skélet

F
кост
кост - kost

М
мускул
мýскул - múskul

М
пикочен мехур
пíкочен мехúр - ríkochen mekhúr

М
гръбначен прешлен
гръбнáчен прéшлен - grübnáchen
préshlen

N
ребро
ребрó - rebró

F
вагина
вагíна - vagína

F
артерия
артéрия - artériya

F
вена
вéна - véna

М
тестис
тéстис - téstis

М
пенис
пéнис - pénis

F
сперма
спéрма - spérma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
баня
ба́ня - bánya

F
кухня
ку́хня - kúkhnya

F
врата
вратá - vratá

F
градина
градíна - gradína

F
спалня
спáлня - spálnya

M
хол
хол - khol

N
мазе
маzé - mazé

F
стена
стенá - stená

M
гараж
гарáж - garázh

M
покрив
пóкрив - rókriv

N
стълбище
стълбище - stǔlbishte

F
тоалетна
тоалéтна - toalétna

F
чаша
ча́ша - chásha

M
нож
нож - nozh

M
прозорец
прозо́рец - prozórets

F
чаша
ча́ша - chásha

F
чиния
чинíя - chiníya

F
стъклена чаша
стъ́клена ча́ша - stǔklena chásha

N
бюро
бюро́ - byuró

F
купа
ку́па - kúpa

N
кошче за боклук
ко́шче за боклу́к - kóshche za boklúk

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

М
душ
душ - dush

Н
огледало
огледáло - ogledálo

Н
легло
леглó - legló

М
часовник
часóвник - chasóvnik

Ф
снимка
снѝмка - snímka

М
диван
дивáн - diván

М
съсед
съсѣд - sŭséd

М
стол
стол - stol

Ф
маса
мáса - mása

Н
таванско помещение
тавáнско помещѣние - tavánsko
pomeshténie

М
балкон
балкóн - balkón

М
асансьор
асансѝор - asans'ór

PL
клетки за хранене
клѣчки за хрáнене - kléchki za
khránene

Ф
дървена лъжица
дѣрвена лѣжѝца - dŭrvena lŭzhítsa

М
комин
комѝн - komín

Ф
вилица
вѝлица - vílitsa

Ф
лъжица
лѣжѝца - lŭzhítsa

PL
прибори за хранене
прѝбори за хрáнене - príbori za
khránene

М
тиган
тигáн - tigán

Ф
тенджера
тѣнджѣра - téndzhera

М
черпак
черпáк - cherpák

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
завеса
завéса - zavéса

F
лавица за книги
ла́вица за кнѝги - lávitsa za knígi

F
крушка
крѹшка - krúshka

N
одеяло
оде́яло - odeyálo

F
възглавница
възгла́вница - vŭzglávnitsa

M
матрак
матра́к - matrák

M
гардероб
гарде́роб - garderób

N
чекмедже
чекмедже́ - chekmedzhé

M
рафт
рафт - raft

M
кантар
канта́р - kantár

F
метла
метла́ - metlá

F
кофа
кофа́ - kófa

F
кърпа за баня
кѣрпа за ба́ня - kŭrpa za bánya

F
вана
ва́на - vána

M
панер за пране
пане́р за пране́ - panér za prané

F
кърпа
кѣрпа - kŭrpa

F
тоалетна хартия
тоале́тна харти́я - toalétna khartíya

M
сапун
сапу́н - sapún

F
пощенска кутия
по́щенска кути́я - póshstenska kutíya

F
стълба
стѣлба - stŭlba

M
умивалник
умива́лник - umiválnik

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
мляко
мляко - mlyáko

N
сирене
сирене - sírene

N
яйце
яйце - yaǐtsé

F
кост
кост - kost

N
месо
месó - mesó

F
риба
ри́ба - ríba

F
захар
záхар - zákhar

M
хляб
хляб - khlyab

N
олио
о́лио - ólio

F
торта
то́рта - tórtá

M
бонбон
бонбо́н - bonbón

M
шоколад
шокола́д - shokolád

M
чай
чай - chaǐ

N
кафе
кафе́ - kafé

F
вода
водá - vodá

F
салата
сала́та - saláta

N
вино
ви́но - víno

F
бира
би́ра - bíra

F
закуска
закúска - zakúska

M
десерт
десе́рт - desért

F
супа
су́па - súpa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
пица
пѝца - pítsa

F
вечеря
вечѣря - vechérya

M
обяд
обѣд - obyád

N
кисело мляко
кѝсело мля̀ко - kíselo mlyáko

N
масло
ма̀сло - máslo

M
сладолед
сладоле́д - sladoléd

F
шунка
шѹнка - shúnka

F
сьомга
сьо́мга - s'ómga

F
риба тон
ри́ба тон - ríba ton

N
пуешко
пѹешко - púeshko

F
наденица
на́деница - nádenitsa

M
бекон
беко́н - bekón

N
свинско
сви́нско - svínsko

N
говеждо
говѣ́ждо - govézhdo

N
пилешко
пи́лешко - píleshko

F
гъба
гѣ́ба - gǔba

F
тиква
ти́ква - tíkva

N
агнешко
а́гнешко - ágneshko

M
праз
праз - praz

M
чесън
че́сън - chésŭn

M
трюфел
три́уфел - tryúfel

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

М
сладък картоф
слáдък картóф - sládűk kartóf

М
патладжан
патладжáн - patladzhán

М
джинджифил
джинджифíл - dzhindzhifíl

Ғ
люта чушка
лю́та чу́шка - lyúta chúshka

Ғ
краставица
кра́ставица - krástavitsa

М
морков
мо́рков - mórkov

М
картоф
картóф - kartóf

М
лук
лук - luk

М
пипер
пипéр - pipér

PL
броколи
бро́коли - brócoli

N
зеле
зе́ле - zéle

М
карфиол
карфиóл - karfiól

М
бамбук
бамбúк - bambúk

М
спанак
спанáк - spanák

Ғ
маруля
мару́ля - marúlya

М
грах
грах - grakh

Ғ
целина
це́лина - tsélina

Ғ
царевица
ца́ревица - tsárevitsa

Ғ
ябълка
ябъ́лка - yábŭlka

Ғ
круша
кру́ша - krúsha

М
боб
бо́б - bob

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
фурма
фурма́ - furmá

F
смокиня
смоки́ня - smokinya

F
маслина
масли́на - maslina

M
лешник
лешник - lëshnik

M
бадем
баде́м - badém

M
кокосов орех
кокóсов óрех - kokósov órekh

N
манго
ма́нго - mángo

M
банан
банáн - banán

M
фъстък
фъстѣ́к - fŭstŭk

M
ананас
ананáс - ananás

N
авокадо
авокáдо - avokádo

N
киви
ки́ви - kivi

M
пъпеш
пѣ́пеш - pŭpesh

N
грозде
грóзде - gróзде

F
диня
ди́ня - dínya

F
ягода
я́года - yágoda

F
боровинка
борови́нка - borovinka

F
малина
мали́на - malína

F
кайсия
кайси́я - kaisiya

F
слива
сли́ва - slíva

F
череша
черéша - cherésha

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

М
грейпфрут
грейпфрут - gréipfrut

М
лимон
лимón - limón

Ф
праскова
пра́скова - práskova

Ф
мента
мента - ménta

М
домат
домáт - domát

М
портокал
портока́л - portokál

Ф
ванилия
вани́лия - vaníliya

Ф
канела
кане́ла - kanéla

Ф
лимонена трева
лимóнена тревá - limónena trevá

Н
къри
кѳри - kųri

М
черен пипер
че́рен пипѳр - chéren pipér

Ф
сол
сол - sol

М
оцет
оцѳт - otsét

Н
тофу
тоѳу - tófu

М
тютюн
тютѳн - tyutyún

Н
брашно
брашнó - brashnó

Н
соево мляко
сóево мля́ко - sóevo mlyáko

Н
фиде
фидѳ - fidé

Ф
пшеница
пшени́ца - pshenítsa

М
овес
овѳс - ovés

М
ориз
орѳз - oríz

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

М
пчелен мед
пчѐлен мед - pchélen med

Ғ
ядка
я́дка - yádka

Ғ
соя
со́я - sóya

Ғ
американска палачинка
америкáнска палачи́нка -
amerikánska palachínka

Ғ
дъвка
дъ́вка - dŭvka

М
конфитюр
конфити́юр - konfityúr

М
мъфин
мъ́фин - mŭfin

М
пудинг
пудинг - púding

Ғ
курабийка
кураби́йка - kurabíika

М
портокалов сок
портока́лов сок - portokálov sok

Ғ
енергийна напитка
енерги́йна напѝтка - energíina
napítka

Ғ
поничка
пони́чка - pónichka

Ғ
кола
ко́ла - kóla

М
млечен шейк
млѐчен шейк - mléchen sheik

М
ябълков сок
я́бълков сок - yábŭlkov sok

М
ром
ром - rom

М
коктейл
кокте́йл - kóktéil

М
горещ шоколад
горе́щ шокола́д - gorésht shokolád

Н
меню
мене́ю - menyú

Ғ
водка
во́дка - vódka

Н
уиски
уи́ски - uíski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
суши
сúши - sùshi

PL
спагети
спагéти - spagéti

F
морска храна
мóрска хранá - mórska khraná

PL
пилешки крилца
пíлешки крилцá - píleshki kriltsá

M
чипс
чипс - chips

PL
пуканки
пúканки - púkanki

F
майонеза
майонéза - maïonéza

F
горчица
горчйца - gorchítsa

PL
пържени картопки
пържени картóфки - pŭrzheni kartófkí

M
хот дог
хот дог - khot dog

M
сандвич
сáндвич - sándvich

M
кетчуп
кétчуп - kétchup

M
бургер
бúргер - búrger

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

F домашна работа домáшна ráбота - domáshna rábota	F библиотека библиотéка - bibliotéka	F книга кні́га - kníga
F наука наўка - naúka	M урок уро́к - urók	M изпит і́зпит - ízpit
F писалка писа́лка - písálka	N изкуство изку́ство - izkústvo	F история исто́рия - istóriya
M втори втóri - vtóri	M първи първи - pŕvi	M молив молі́в - molív
N изследване изсле́дване - izslédvane	M четвърти четвѐрти - chetvŕti	F трета трéта - tréta
M речник рэ́чник - réchnik	F спортна площадка спóртна пло́щадка - spórtna ploshtádka	F степен на образование сте́пен на образо́вание - stépen na obrazovánie
F геометрия геомéтрия - geométriya	F тетрадка тетра́дка - tetrádka	M срок сро́к - srok

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
икономика
иконóмика - ikonómika

F
философия
филосóфия - filosófiya

F
политика
политíка - politíka

F
математика
матемáтика - matemátika

F
биология
биолóгия - biológíya

N
физическо възпитание
физíческо възпитáние - fizíchesko
vűzpitánie

F
химия
хíмия - khímiya

F
литература
литератúра - literatúra

F
география
геогра́фия - geográfiya

F
гума
гúма - gúma

F
линия
лíния - líniya

F
физика
фíзика - fízika

N
лепило
лепíло - lepílo

N
ТИКСО
тíксо - tíkso

PL
НОЖИЦИ
нóжици - nózhitsi

три процента
три процéнта - tri protsénta

M
кламер
клáмер - klámer

F
химикалка
химикáлка - khimikálka

M
кубичен метър
кубичен мéтър - kubíchen métűr

нула процента
núла процéнта - núla protsénta

сто процента
сто процéнта - sto protsénta

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

М
метър
мѣтър - mětŭr

Ф
миля
мѣля - mŭlya

М
квадратен метър
квaдрáтен мѣтър - kvadráten mětŭr

М
дециметър
дѣсимѣтър - detsimětŭr

М
сантиметър
сaнтимѣтър - santimětŭr

М
милиметър
милимѣтър - milimětŭr

Н
умножение
умножѣние - umnozhénie

Н
изваждане
извáждане - izvázhdane

Н
събиране
сѣбѣране - sŭbírane

М
обем
обѣм - obém

Ф
площ
плoщ - plosht

Н
деление
делѣние - delénie

М
триъгълник
триŭгълник - triŭgŭlnik

М
квадрат
квaдрáт - kvadrát

М
правоъгълник
пpaвoŭгълник - pravoŭgŭlnik

М
милилитър
милилѣтър - mililítŭr

М
литър
лѣтър - lítŭr

М
кръг
крŭг - krŭg

М
грам
гpaм - gram

М
килограм
килогpaм - kilográm

М
тон
тoн - ton

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

F
фуния
фунія - funíya

M
микроскоп
микроско́п - mikroskóp

M
магнит
магні́т - magnít

F
лекция
ле́кция - léktsiya

F
лаборатория
лаборато́рия - laboratóriya

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

М
диамант
диамáнт - diamánt

М
огън
огън - ógŭn

Ф
пепел
пéпел - répel

Ф
звезда
звездá - zvezdá

Н
слънце
слънце - slŭntse

Ф
луна
лунá - luná

Н
езеро
éзеро - ézero

Н
крайбрежие
крайбрéжие - kraĭbrézhie

Ф
планета
планéта - planéta

М
хълм
хълм - khŭlm

Ф
пустиня
пустíня - pustínya

Ф
гора
горá - gorá

Ф
долина
долинá - doliná

Ф
река
рекá - reká

Ф
скала
скалá - skalá

М
океан
океáн - okeán

М
остров
óстров - óstrov

Ф
планина
планинá - planiná

М
сняг
сняг - snyag

М
лед
лед - led

Н
море
морé - moré

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

М
вятър
вя́тър - vyátŭr

М
дъжд
дъ́жд - dŭzhd

Ф
буря
бу́ря - búrya

Ф
роза
ро́за - róza

Ф
трева
трева́ - trevá

Н
дърво
дърво́ - dŭrvó

Ф
почва
по́чва - róchva

М
метал
мета́л - metál

Н
цвете
цве́те - tsvéte

М
пясък
пя́сък - pyásŭk

PL
въглища
въ́глища - vŭglishta

Ф
лава
ла́ва - láva

М
спътник
спѣ́тник - spŭtnik

Ф
ракета
раке́та - rakéta

Ф
глина
гли́на - glína

М
континент
континѐ́нт - kontinént

М
астероид
астероѐ́йд - asteroíd

Ф
галактика
гала́ктика - galáktika

М
Северен полюс
Се́верен по́люс - Séveren pólyus

М
Южен полюс
ю́жен по́люс - yŭzhen pólyus

М
екватор
еква́тор - ekvátor

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
пещера
пещерá - peshterá

F
тропическа гора
тропíческа горá - tropícheska gorá

M
поток
потóк - potók

M
ледник
лédник - lédnik

M
бряг
бряг - bryag

M
водопад
водопáд - vodopád

M
вулкан
вулкán - vulkán

M
кратер
крáтер - kráter

N
земетресение
земетресéние - zemetresénie

F
мъгла
мъглá - mǔglá

N
наводнение
наводнéние - navodnénie

F
атмосфера
атмосфéра - atmosféra

F
мълния
мълния - mǔlniya

F
гръмотевица
гръмóтевица - grǔmotévitsa

F
дъга
дъгá - dǔgá

M
тайфун
тайфún - taifún

F
температура
температúра - temperaturá

F
гръмотевична буря
гръмóтевична бúря - grǔmotévichna búrya

M
клон
клон - klon

M
облак
óблак - óblak

M
ураган
урагáн - uragán

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

М
дънер
дѣнер - dŕner

М
корен
кóрен - kóren

Н
листо
листó - listó

М
въглероден двуокис
въглерóден двуóкис - vŕgleróden
dvuókis

Ф
пластмаса
плáстмаса - plástmasa

Н
семе
сéме - séme

М
кислород
кислорóд - kisloród

Н
желязо
желѣзо - zhelyázo

М
атом
áтом - átom

Н
сребро
сребрó - srebró

Н
злато
злáто - zláto

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

М
влак
влак - vlak

М
автобус
автобýс - avtobús

F
кола
колá - kolá

М
самолет
самолét - samolét

F
автобусна спирка
автобýсна спíрка - avtobúsna spírka

F
гара
гáра - gára

М
велосипед
велосипéd - velosipéd

М
камион
камиóн - kamióн

М
кораб
кóраб - kórab

М
светофар
светофáр - svetofár

N
такси
таксí - taksí

М
мотоциклет
мотоциклét - mototsiklét

F
батерия
батéрия - batériya

М
път
път - pŭt

М
паркинг
пáркинг - párking

М
волан
волáн - volán

F
въздушна възглавница
въздýшна възгláвница -
vŭzdúshna vŭzglávniitsa

М
двигател
двигáтел - dvigátel

М
багажник
багáжник - bagázhnik

F
автомобилна гума
автомобíлна гýма - avtomobílna gúma

М
предпазен колан
предпáзен колáн - predpázen kolán

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
метро
метрó - metró

N
бюро за продажба на билети
бюрó за продáжба на билéти -
byuró za prodázhba na biléti

M
автомат за билети
автомáт за билéти - avtomát za
biléti

M
трамвай
трамвáй - tramváĩ

M
локомотив
локомóтив - lokomotív

M
високоскоростен влак
високоскóростен влак -
visokoskórosten vlak

N
летище
летíще - letíshte

M
микробус
микробúс - mikrobús

M
училищен автобус
учíлищен автобúс - uchílishten
avtobús

F
първа класа
първа клáса - pŕva klása

M
хеликоптер
хеликóптер - khelikópter

F
авиолиния
áвиолиния - ávioliniya

F
спасителна жилетка
спасíтелна жилéтка - spasítelna
zhilétka

F
бизнес класа
бízнес клáса - bíznes klása

F
икономична класа
икономíчна клáса - ikonómíchna
klása

M
круизен кораб
круíзен кóраб - kruízen kórab

F
подводница
подвóдница - podvódnitsa

M
контейнер
контéйнер - kontéiner

M
ферибот
фéрибот - féríbot

F
яхта
я́хта - yákhta

M
контейнеровоз
контéйнеровоз - kontéinerovoz

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

М
радар
радър - radár

Ф
спасителна лодка
спасителна лóдка - spasitelna lódka

Н
пристанище
пристáнище - pristánishte

Ф
бензиностанция
бензиноста́нция - benzinostántsya

М
паваж
павáж - pavázh

Н
улично осветление
у́лично осветлéние - úlichno
osvetlénie

Н
задръстване
задръ́стване - zadrǔstvane

Ф
пешеходна пътека
пешехóдна пътéка - peshekhódna
pǔtéka

Ф
строителна площадка
стро́ителна площáдка - stroítelna
ploshtádka

М
багер
ба́гер - báger

М
резервоар
резервоáр - rezervoaár

Ф
магистрала
магистра́ла - magistrála

М
скутер
ску́тер - skúter

Н
ремарке
ремаркé - remarké

М
трактор
тра́ктор - tráktor

М
кабинков лифт
кабíнков лифт - kabínkov lift

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

F
къща
къща - kŭshta

N
училище
учѣлище - uchilishte

F
болница
бóлница - bólnitsa

M
супермаркет
сúпермаркет - súpermarket

M
пазар
пазár - pazár

F
сметка
смѣтка - smétka

F
ферма
фѣрма - féрма

M
университет
университѣт - université

M
апартамент
апартамент - apartament

M
бар
бар - bar

M
ресторант
ресторáнт - restoránt

F
църква
църква - tsŭrkva

F
тоалетна
тоалѣтна - toalétna

M
парк
парк - park

M
фитнес
фѣтнес - fítnes

F
полиция
полѣция - polítsiya

F
линейка
линѣйка - linéika

F
карта
карта - kárta

N
предградие
предгрáдие - predgrádie

F
държава
държáва - dŭrzháva

PL
пожарникари
пожарникáри - pozharnikári

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

М
мол
мол - mol

F
гаранция
гарáнция - garáncsiya

N
село
céло - sélo

М
замък
záмък - zámŭk

М
небостъргач
небостъргáч - nebstürgách

F
аптека
аптéка - aptéka

М
храм
храм - khram

F
синагога
синагóга - sinagóga

N
посолство
посóлство - posólstvo

N
кметство
кмéтство - kmét·stvo

F
джамия
джамíя - dzhamiya

F
фабрика
фа́брика - fábrica

М
нощен клуб
но́щен клуб - nóshтен klub

М
фонтан
фонтáн - fontán

М
поща
пóща - póshhta

М
футболен стадион
фúтболен стадиóн - fútbolen
stadión

N
гольф игрище
голф игри́ще - golf igríshte

F
пейка
пéйка - peíka

F
туристическа информация
туристíческа информáция -
turistícheska informátsiya

М
тенис корт
тéнис корт - ténis kort

М
плувен басейн
плúвен басéйн - plúven baséйн

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồng cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
музей
музе́й - muzéj

F
художествена галерия
художественa галeрия -
khudózhestvena galériya

N
казино
кази́но - kazíno

M
аквариум
аква́риум - akvárium

M
сувенир
сувени́р - suvenír

M
национален парк
национа́лен парк - natsionálen park

M
аквапарк
а́квапарк - ákvapark

N
влакче на ужасите
вла́кче на ўжасите - vlákche na
úzhasite

F
водна пързалка
во́дна пърза́лка - vódna pŕrzálka

M
авариен изход
авари́ен изход - avarién izkhod

F
детска площадка
де́тска пло́щадка - dét-ska
ploshtádka

F
зоологическа градина
зоологиче́ска гради́на -
zoologícheska gradína

M
полицейски участък
полице́йски уча́стък - politséjski
uchástŭk

M
пожарогасител
пожарогаси́тел - požarogasítel

F
пожарна аларма
пожа́рна алáрма - požárna alárma

F
столица
сто́лица - stólitسا

M
район
райо́н - raíón

M
щат
щат - shtat

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
операция
опера́ция - operátsiya

M
пациент
пацие́нт - patsiént

F
злополука
злополу́ка - zlopolúka

F
кашлица
ка́шлица - káshlitsa

F
треска
трéска - tréska

N
хапче
ха́пче - khápche

F
чакалня
чака́лня - chakálnya

N
интензивно отделение
интензи́вно отде́ление - intenzívno
otdelénie

N
спешно отделение
спéшно отде́ление - spéshno
otdelénie

M
срок на годност
срок на го́дност - srok na gódnost

N
сънотворно
сънотво́рно - sŭnotvórno

M
аспирин
аспири́н - aspirín

M
страничен ефект
страи́чен ефе́кт - straníchen efékt

M
сироп за кашлица
сиро́п за ка́шлица - siróp za
káshlitsa

F
дозировка
дозиро́вка - doziróvka

F
капсула
ка́псула - kápsula

F/M
прах
прах - prakh

M
инсулин
инсули́н - insulín

PL
антибиотици
антибио́тици - antibiótitsi

N
болкоуспокояващо
болкоуспокоя́ващо -
bolkouspokoyávashto

M
витамин
витами́н - vitamín

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M

сърдечен удар

сърдечен удар - sŭrdéchen údar

M

вирус

víрус - vírus

F

бактерия

бактѐрия - baktériya

M

инсулт

инсу́лт - insúlt

M

диабет

диабѐт - diabét

F

диария

ди́ария - diáriya

M

грип

грип - grip

M

рак

рак - rak

F

астма

а́стма - ástma

N

възпалено гърло

възпале́но гърло - vŭzpaléno gŭrlo

N

слънчево изгаряне

слѐнчево изга́ряне - slŭnchevo
izgáryane

M

зъбобол

зѐбобол - zŭboból

F

алергия

але́ргия - alérgiya

F

инфекция

инфе́кция - inféksiya

F

стомашна болка

стома́шна бо́лка - stomáshna bólka

F

спринцовка

спринцо́вка - sprintsóvka

N

главоболие

главобо́лие - glavobólie

F

крампа

кра́мпа - krámpa

M

ултразвук

у́лтразвук - últrazvuk

F

рентгенова снимка

ре́нтгенова снѝмка - réntgenova
snímka

F

патерица

па́терица - páteritsa

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

F

гипсова превръзка

гѣпсова превръзка - gѣpsova
prevrŕzka

F

инвалидна количка

инвалѣдна колѣчка - invalidna
kolѣchka

F

лепенка

лѣпенка - lѣpenka

M

спешен случай

спѣшен случѣй - spѣshen sluchѣй

N

нараняване

наранѣване - naranѣvane

M

пулс

пулс - puls

F

фрактура

фрактѣра - fraktѣra

N

изгаряне

изгѣряне - izgѣryane

N

сътресение

сѣтресѣние - sѣtresѣnie

M

тест за бременност

тѣст за брѣменност - test za
brѣmennost

N

противозачѣтно хапче
противозачѣтно хѣпче -
protivozachѣtѣchno khѣpche

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

М
полицай
полицай - politsái

F
медицинска сестра
медицинска сестра - meditsínska
sestrá

М
лекар
лeкар - lékar

М
детектив
детектив - detektív

М
капитан
капитан - kapitán

М
президент
президент - prezident

М
учител
учител - učitel

М
професор
професор - profesor

М
пилот
пилот - pilót

М
асистент
асистент - asistént

F
секретарка
секретарка - sekretárka

М
адвокат
адвокат - advokát

М
готвач
готвач - gotváč

М
мениджър
мениджър - ménidzhŭr

М
съдия
съдия - sŭdiyá

М
модел
модeл - modél

М
шофьор на автобус
шофьор на автобус - shof'ór na
avtobús

М
шофьор на такси
шофьор на такси - shof'ór na taksí

М
фармацевт
фармацевт - farmatsévt

М
министър председател
министър председател - minístŭr
predsedátel

М
художник
художник - khudózhnik

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

М

предприемач

предприемáч - predpriemáч

М

зъболекар

зъболéкар - zǔboléкар

М

пожарникар

пожарникáр - pozharnikár

F

стюардеса

стюардéса - styuardéса

М

програмист

програмíст - programíst

М

политик

политíк - politík

М

архитект

архитéкт - arkhitéкт

М

учител в детска градина

учítел в дéтска гради́на - uchítel v
dét-ska gradína

М

учен

úчен - úchen

М

прокурор

прокурóр - prokurór

М

консултант

консултáнт - konsultánt

М

счетоводител

счетово́дител - schetovodítel

М

наемодател

наемодо́тел - naemodátel

М

бодигард

бодига́рд - bodigárd

М

управител

упра́вител - upravítel

М

войник

войни́к - voíník

М

охранител

охранíteл - okhraníteл

М

сервитьор

сервитьо́р - servit'ór

М

водопроводчик

водопрово́дчик - vodoprovódcchik

М

чистач

чистáч - chistách

М

рибар

риба́р - ribár

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

М
рецепционист
рецепционіст - retseptioníst

М
фермер
фѐрмер - férmer

М
электротехник
електротехнік - elektrotekhník

М
фризьор
фризьор - friz'ór

М
касиер
касиѐр - kasiér

М
пощальон
пощальон - poshtal'ón

М
фотограф
фотограф - fotograf

М
журналист
журналист - zhurnalíst

М
автор
áвтор - ávtor

М
музикант
музикáнт - muzikánt

М
певец
певѐц - pevéts

М
спасител на плажа
спасітел на пла́жа - spasítel na plázha

М
треньор
треньор - tren'ór

М
репортер
репортѐр - reportér

М
актер
актьор - akt'ór

М
рефер
рѐфер - réfer

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

М
стрес
стрес - stres

М
офис
офис - ofis

PL
пари
пари - parí

М
отдел
отдél - otdél

М
персонал
персона́л - personál

F
застраховка
застрахо́вка - zastrakhóvka

N
письмо
писмó - pismó

М
адрес
адрéс - adrés

F
заплата
заплáта - zapláta

М
имейл адрес
имéйл адрéс - iméil adrés

М
URL адрес
URL адрéс - URL adrés

М
телефонен номер
телефóнен нóмер - telefonén nómer

М
подпис
пóдпис - ródpis

F
електронна поща
електрóнна пóща - elektrónna
póshta

М
уебсайт
уéбсайт - uébsaīt

М
клиент
клиéнт - klíént

F
печалба
печáлба - pechálba

F
загуба
záгуба - záguba

F
парола
парóла - paróla

F
кредитна карта
крéдитна кáрта - kréditna kárta

F
сума
сúма - súma

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
конферендна зала
конферендна зала - konferéntna
zála

M
данък
данък - dánŭk

M
банкомат
банкомат - bankomát

PL
човешки ресурси
човешки ресурси - chovéshki
resúrsi

PL
информационни технологии
информационни технологии -
informatsiólnni tekhnológii

F
визитка
визитка - vizítka

M
маркетинг
маркетинг - márketing

N
счетоводство
счетоводство - schetovódstvo

M
правен отдел
правен отдел - práven otdél

M
работодател
работодател - rabotodátel

M
колега
колега - koléga

PL
продажби
продажби - prodázghi

F
презентация
презентация - prezentátsiya

F
бележка
бележка - belézhka

M
служител
служител - sluzhítel

M
прожекционен апарат
прожекционен апарат -
prozhektsiólnen aparát

M
гумен печат
гумен печат - gúmen pechát

F
папка
папка - páпка

M
плик
плик - plik

M
печат
печат - pechát

M
колет
колет - kolét

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F

стокова борса

стóкова бóрса - stóková bórса

F

инвестиция

инвестíция - investítsiya

M

браузър

брáузър - bráuzŕ

F

лихва

лíхва - líkhva

F

монета

монéта - monéta

F

банкнота

банкнóта - banknóta

F

банкова сметка

бáнкова смéтка - bánkova smétka

M

номер на сметка

нóмер на смéтка - nómer na smétka

M

заем

зáем - záem

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
камера
kámera - kámera

M
телевизор
телевiзор - televízor

M
телефон
телефóн - telefon

M
климатик
климатiк - klimatík

M
вентилятор
вентилáтор - ventilátor

N
радио
ráдио - rádio

F
прахосмукачка
прахосмукáчка - prakhosmukáchka

M
тостер
тóстер - tóster

F
кафе машина
кафé машiна - kafé mashína

F
съдомиялна
съдомия́лна - sŭdomiyálna

M
чайник
ча́йник - cháīnik

M
сешоар
сешоáр - seshoár

F
микровълнова печка
микровѣлнова пѣчка -
mikrovŭlnova péchka

F
фурна
фýрна - fúrna

F
готварска печка
готвáрска пѣчка - gotvárska péchka

N
дистанционно
дистанциóнно - distantsiόnno

F
пералня
перáлня - perálnya

M
хладилник
хладiлник - khladílNIK

F
клавиатура
клавиатýра - klaviatúra

F
мишка
ми́шка - míshka

F
слушалка
слушáлка - slushálka

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

М
скенер
скéнер - skéner

F
флашка
флáшка - fláshka

М
харддиск
хáрддиск - khárd disk

М
лаптоп
лáптоп - láptop

М
екран
екрáн - ekrán

М
принтер
прíнтер - prínter

М
високоговорител
високоговóрител - visokogovorítel

М
робот
робóт - robót